

PASS[®]

绿卡图书——走向成功的通行证

全彩版

小学生

笔顺规范 手册



青岛出版社
QINGDAO PUBLISHING HOUSE

国家一级出版社
全国百佳图书出版单位

小学生

笔顺规范手册



丛书主编：

本册主编：



青岛出版社

国家一级出版社
全国百佳图书出版单位

图书在版编目 (CIP) 数据

小学生笔顺规范手册/牛胜玉主编. —

青岛: 青岛出版社, 2013.3

ISBN 978-7-5436-9188-9

I. ①小… II. ①牛… III. ①汉字—书写规则—小学—教学参考资料 IV. ①G624.223

中国版本图书馆CIP数据核字 (2013)

第046582号

书 名	小学生笔顺规范手册
主 编	牛胜玉
出版发行	青岛出版社
社 址	青岛市海尔路182号 (266061)
本社网址	http://www.qdpub.com
责任编辑	陈 涛
特约编辑	李先慧 孙 真
责任校对	山东绿卡凯尔图书策划发行有限公司
印 刷	山东华鑫天成印刷有限公司
出版日期	2013年3月第1版 2013年3月第1次印刷
开 本	64开 (850mm × 1168mm)
印 张	8
字 数	160千
书 号	ISBN 978-7-5436-9188-9
定 价	19.80元
编校质量、盗版监督服务电话 4006532017 0532-68068670	



使用说明



书眉检索

ā-āi 啊 哎 哀



Aa

音节检索

a

字头及拼音

啊 ā

部首:口部
结构:左右
笔画:10画

啊啊啊啊

笔顺: 丨 丩 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

部首、结构
及笔画数

哎 āi

部首:口部
结构:左右
笔画:8画

哎哎哎哎

笔顺: 丨 丩 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

楷体描红

哀 āi

部首:亻部
结构:上中下
笔画:9画

哀哀哀哀

笔画顺序

笔顺: 丨 亻 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

趣味漫画



目录及索引

目 录

容易写错笔顺的偏旁、部首	1
笔画、笔顺易错字集锦	9
常用字笔顺	27

常用字笔顺音序索引表

A

a

啊 ā 27

ai

哎 āi 27

哀 āi 27

挨 āi 27

矮 ǎi 28

藹 ǎi 28

爱 ài 28

碍 ài 28

an

安 ān 28

谙 ān 29

鞍 ān 29

岸 àn 29

案 àn 29

暗 àn 29

ang

昂 áng 30

ao

凹 āo 26

敖 áo 15

熬 áo 30

袄 ǎo 30

傲 ào 30

奥 ào 30

懊 ào 2

B

ba

巴 bā 31

扒 bā 31

吧 bā 31

疤 bā 31

拔 bá 21

跋 bá 21

把 bǎ 32

坝 bà 32

爸 bà 32

罢 bà 32

霸 bà 33

bai

百 bǎi 33

柏 bǎi 33

摆 bǎi 33

败 bài 33

拜 bài 34

ban

般 bān 20

班 bān 34

斑 bān 34



搬 bān 34
板 bǎn 34
版 bǎn 35
办 bàn 1
半 bàn 18
伴 bàn 35
扮 bàn 35
拌 bàn 35
瓣 bàn 35

bang

邦 bāng 36
帮 bāng 36
绑 bǎng 36
榜 bǎng 36
膀 bǎng 36
傍 bàng 37
棒 bàng 37

bao

包 bāo 25
胞 bāo 37
褒 bāo 37
雹 báo 37
宝 bǎo 38
饱 bǎo 38
保 bǎo 38

堡 bǎo 38
报 bào 13
抱 bào 39
豹 bào 39
暴 bào 39
爆 bào 39

bei

卑 bēi 39
杯 bēi 40
悲 bēi 40
碑 bēi 15
北 běi 1
备 bèi 40
背 bèi 40
倍 bèi 40
悖 bèi 2
被 bèi 41
惫 bèi 41
辈 bèi 20

ben

奔 bēn 41
笨 bèn 41

beng

崩 bēng 41
迸 bèng 42
蹦 bèng 42

bi

逼 bī 42
比 bǐ 42
彼 bǐ 42
笔 bǐ 43
鄙 bǐ 43
币 bì 43
必 bì 43
毕 bì 43
闭 bì 44
庇 bì 44
婢 bì 14
敝 bì 44
辟 bì 44
弊 bì 7
碧 bì 45
蔽 bì 45
壁 bì 45
避 bì 45
臂 bì 45

bian

边 biān 46
编 biān 46
鞭 biān 46
扁 biǎn 46
变 biàn 46



便 biàn 47	菠 bō 51	睬 cǎi 55
遍 biàn 47	播 bō 51	菜 cài 55
辨 biàn 47	伯 bó 51	蔡 cài 56
辩 biàn 47	勃 bó 51	can
biao	脖 bó 51	参 cān 56
标 biāo 47	博 bó 52	餐 cān 56
表 biǎo 48	搏 bó 52	残 cán 56
bie	薄 bó 52	蚕 cán 57
憋 biē 7	bu	惭 cán 57
别 bié 48	补 bǔ 52	灿 càn 57
bìn	哺 bǔ 52	cang
宾 bīn 48	捕 bǔ 53	仓 cāng 57
滨 bīn 48	布 bù 53	苍 cāng 57
缤 bīn 48	步 bù 53	舱 cāng 58
bing	怖 bù 53	藏 cáng 58
冰 bīng 49	部 bù 53	cao
兵 bīng 49	C	操 cāo 58
柄 bǐng 49	ca	曹 cáo 58
饼 bǐng 49	擦 cā 54	ce
并 bìng 49	cai	册 cè 58
病 bìng 50	猜 cāi 54	侧 cè 59
bo	材 cái 54	策 cè 59
拨 bō 20	财 cái 54	ceng
波 bō 50	裁 cái 55	层 céng 59
玻 bō 50	采 cǎi 55	cha
剥 bō 50	彩 cǎi 55	查 chá 59



茶 chá 59
察 chá 60
岔 chà 60
姹 chà 60
chai
拆 chāi 60
柴 chái 60
chan
搀 chān 61
禅 chán 61
缠 chán 61
蝉 chán 61
潺 chán 61
产 chǎn 62
颤 chàn 62
chang
昌 chāng 62
长 cháng 62
肠 cháng 63
尝 cháng 63
常 cháng 63
场 chǎng 18
敞 chǎng 63
怅 chàng 4
畅 chàng 63
唱 chàng 64

chao
抄 chāo 64
超 chāo 64
巢 cháo 64
朝 cháo 64
嘲 cháo 65
吵 chǎo 65
炒 chǎo 4
che
车 chē 65
扯 chě 65
彻 chè 65
撤 chè 66
chen
尘 chén 23
臣 chén 1
沉 chén 66
辰 chén 66
陈 chén 66
晨 chén 66
衬 chèn 67
称 chèn 67
趁 chèn 67
cheng
撑 chēng 67
丞 chéng 24

承 chéng 24
诚 chéng 67
乘 chéng 68
惩 chéng 68
chi
吃 chī 68
痴 chī 68
池 chí 69
驰 chí 19
迟 chí 69
持 chí 69
尺 chǐ 69
齿 chǐ 69
耻 chǐ 70
斥 chì 70
赤 chì 70
翅 chì 70
chong
充 chōng 70
冲 chōng 71
崇 chóng 71
宠 chǒng 71
chou
抽 chōu 71
仇 chóu 71
绸 chóu 72



愁 chóu 72

稠 chóu 72

瞅 chǒu 72

臭 chòu 72

chu

出 chū 73

初 chū 73

除 chú 73

厨 chú 73

锄 chú 73

橱 chú 74

础 chǔ 74

楚 chǔ 74

处 chǔ 74

触 chù 75

chuan

穿 chuān 75

传 chuán 75

船 chuán 20

喘 chuǎn 75

串 chuàn 75

chuang

窗 chuāng 76

闯 chuǎng 76

创 chuàng 76

chui

吹 chuī 76

炊 chuī 76

垂 chuí 77

捶 chuí 10

锤 chuí 10

chun

春 chūn 77

纯 chún 77

唇 chún 77

蠢 chǔn 77

ci

词 cí 78

瓷 cí 78

慈 cí 78

辞 cí 78

此 cǐ 1

次 cì 78

刺 cì 79

赐 cì 79

cong

匆 cōng 79

葱 cōng 79

cou

凑 còu 79

cu

粗 cū 80

促 cù 80

醋 cù 80

簇 cù 80

cuan

窜 cuàn 81

cui

催 cuī 81

脆 cuì 81

翠 cuì 81

cun

村 cūn 81

存 cún 82

cuo

搓 cuō 82

撮 cuō 82

挫 cuò 82

错 cuò 82

D

da

搭 dā 83

达 dá 83

答 dá 83

dai

呆 dāi 83



逮 dǎi 84	捣 dǎo 88	递 dì 92
代 dài 16	祷 dǎo 88	第 dì 92
带 dài 84	蹈 dǎo 88	dian
待 dài 84	到 dào 88	颠 diān 92
袋 dài 84	盗 dào 88	典 diǎn 93
戴 dài 84	道 dào 89	点 diǎn 93
dan	稻 dào 89	踮 diǎn 93
丹 dān 18	de	甸 diàn 93
单 dān 85	得 dé 89	店 diàn 93
担 dān 85	德 dé 89	垫 diàn 94
胆 dǎn 85	deng	奠 diàn 94
但 dàn 85	灯 dēng 89	殿 diàn 94
诞 dàn 85	登 dēng 5	diao
弹 dàn 86	等 děng 90	刁 diāo 94
淡 dàn 86	凳 dèng 5	雕 diāo 94
蛋 dàn 86	瞪 dèng 90	钓 diào 95
dang	di	调 diào 95
当 dāng 11	低 dī 90	掉 diào 95
挡 dǎng 86	堤 dī 90	die
党 dǎng 87	滴 dī 90	跌 diē 95
荡 dàng 87	迪 dí 91	叠 dié 95
dao	敌 dí 91	ding
叨 dāo 87	底 dǐ 91	盯 dīng 96
导 dǎo 25	地 dì 91	钉 dīng 96
岛 dǎo 87	弟 dì 91	顶 dǐng 96
倒 dǎo 87	帝 dì 92	鼎 dǐng 96



定 dìng 96

diu

丢 diū 97

dong

东 dōng 97

冬 dōng 97

董 dǒng 9

懂 dǒng 97

动 dòng 1

冻 dòng 97

栋 dòng 98

洞 dòng 98

dou

都 dōu 98

兜 dōu 24

抖 dǒu 98

陡 dǒu 99

斗 dòu 18

逗 dòu 99

du

督 dū 99

毒 dú 6

读 dú 99

堵 dǔ 99

睹 dǔ 100

妒 dù 100

杜 dù 100

度 dù 100

渡 dù 100

duan

端 duān 101

短 duǎn 101

段 duàn 101

断 duàn 101

锻 duàn 101

dui

堆 duī 102

队 duì 102

对 duì 102

dun

吨 dūn 102

敦 dūn 102

蹲 dūn 103

盾 dùn 103

顿 dùn 103

duo

多 duō 103

夺 duó 103

踱 duó 104

朵 duǒ 21

堕 duò 104

舵 duò 104

惰 duò 104

E

e

俄 é 105

鹅 é 105

额 é 105

厄 è 26

扼 è 105

恶 è 106

饿 è 106

噩 è 26

en

恩 ēn 106

er

而 ér 106

尔 ěr 23

饵 ěr 106

F

fa

发 fā 107

乏 fá 107

伐 fá 107

罚 fá 107

法 fǎ 108

fan

帆 fān 108



番 fān 108
翻 fān 108
烦 fán 108
繁 fán 109
返 fǎn 109
犯 fàn 26
泛 fàn 109
饭 fàn 109
范 fàn 26

fang

方 fāng 3
芳 fāng 109
防 fáng 3
坊 fáng 110
妨 fáng 110
房 fáng 110
仿 fǎng 3
访 fǎng 110
纺 fǎng 111
放 fàng 3

fei

菲 fēi 111
肥 féi 111
匪 fěi 111
翡 fěi 111
废 fèi 112

沸 fèi 112
肺 fèi 17
费 fèi 112

fen

纷 fēn 112
芬 fēn 112
粉 fěn 113
份 fèn 113
奋 fèn 113
忿 fèn 113
愤 fèn 113
粪 fèn 114

feng

丰 fēng 10
枫 fēng 114
封 fēng 114
疯 fēng 114
峰 fēng 114
锋 fēng 115
逢 féng 115
缝 féng 115
奉 fèng 115

fo

佛 fó 115

fou

否 fǒu 116

fu

肤 fū 116
扶 fú 116
拂 fú 116
服 fú 14
浮 fú 117
符 fú 117
幅 fú 117
福 fú 117
抚 fǔ 117
府 fǔ 118
斧 fǔ 118
俯 fǔ 118
辅 fǔ 118
腐 fǔ 118
付 fù 119
妇 fù 119
负 fù 119
附 fù 119
复 fù 119
副 fù 120
富 fù 120
赋 fù 120
腹 fù 120
覆 fù 120



G

gai

该 gāi 121

改 gǎi 121

盖 gài 121

概 gài 121

gan

干 gān 10

甘 gān 122

杆 gān 122

肝 gān 122

竿 gān 122

赶 gǎn 123

敢 gǎn 123

感 gǎn 123

gang

刚 gāng 123

缸 gāng 123

钢 gāng 124

港 gǎng 124

gao

高 gāo 124

糕 gāo 124

搞 gǎo 124

稿 gǎo 125

告 gào 125

ge

戈 gē 18

哥 gē 125

鸽 gē 125

割 gē 125

搁 gē 126

歌 gē 126

阁 gé 126

革 gé 126

格 gé 126

隔 gé 127

各 gè 127

gei

给 gěi 127

gen

根 gēn 127

跟 gēn 127

geng

更 gēng 128

耕 gēng 10

gong

弓 gōng 128

功 gōng 1

攻 gōng 128

供 gōng 128

宫 gōng 129

恭 gōng 129

躬 gōng 16

巩 gǒng 129

拱 gǒng 129

共 gòng 129

贡 gòng 130

gou

沟 gōu 130

钩 gōu 130

狗 gǒu 3

构 gòu 130

购 gòu 130

够 gòu 131

gu

估 gū 131

姑 gū 131

孤 gū 131

菇 gū 131

辜 gū 132

谷 gǔ 132

股 gǔ 132

骨 gǔ 132

鼓 gǔ 132

固 gù 133

故 gù 133

顾 gù 133



雇 gù 133

gua

瓜 guā 133

刮 guā 134

寡 guǎ 134

挂 guà 134

guai

乖 guāi 134

拐 guǎi 135

怪 guài 135

guan

关 guān 135

观 guān 135

官 guān 135

冠 guān 136

馆 guǎn 136

管 guǎn 136

贯 guàn 12

惯 guàn 2

盥 guàn 24

灌 guàn 136

罐 guàn 136

guang

光 guāng 137

逛 guàng 137

gui

归 guī 12

规 guī 137

闺 guī 137

瑰 guī 137

轨 guǐ 138

癸 guǐ 5

鬼 guǐ 138

柜 guì 138

贵 guì 138

桂 guì 138

跪 guì 139

gun

滚 gǔn 139

棍 gùn 139

guo

郭 guō 139

锅 guō 139

国 guó 140

果 guǒ 140

裹 guǒ 140

过 guò 140

H

ha

哈 hā 141

hai

孩 hái 19

海 hǎi 6

害 hài 141

han

含 hán 141

涵 hán 141

寒 hán 142

喊 hǎn 142

汉 hàn 142

汗 hàn 142

旱 hàn 142

捍 hàn 143

憾 hàn 143

hang

杭 háng 143

hao

毫 háo 143

豪 háo 143

好 hǎo 144

号 hào 8

浩 hào 144

耗 hào 144

he

喝 hē 144

禾 hé 22



合 hé 144
何 hé 145
和 hé 145
核 hé 145
荷 hé 145
盒 hé 145
贺 hè 146
鹤 hè 146

hei

黑 hēi 146
嘿 hēi 146

hen

痕 hén 147
很 hěn 147
狠 hěn 147

heng

哼 hēng 147
横 héng 147
衡 héng 148

hong

哄 hōng 148
红 hóng 148
宏 hóng 148
洪 hóng 148
虹 hóng 149
鸿 hóng 149

hou

侯 hóu 149
喉 hóu 149
吼 hǒu 149
后 hòu 150
厚 hòu 150
候 hòu 150

hu

呼 hū 150
忽 hū 150
狐 hú 151
胡 hú 151
壶 hú 151
湖 hú 151
糊 hú 151
虎 hǔ 21
互 hù 152
护 hù 152

hua

花 huā 16
华 huá 16
哗 huá 152
滑 huá 152
猾 huá 4
化 huà 16
划 huà 153

画 huà 153
话 huà 153

huai

怀 huái 153
淮 huái 153
坏 huài 154

huan

欢 huān 154
还 huán 154
环 huán 154
缓 huǎn 154
幻 huàn 155
宦 huàn 155
换 huàn 14
唤 huàn 14
患 huàn 155

huang

荒 huāng 155
慌 huāng 155
皇 huáng 156
凰 huáng 156
煌 huáng 156
恍 huǎng 156
谎 huǎng 156
晃 huàng 157



hui

恢 huī		157
挥 huī		157
辉 huī		157
徽 huī		157
悔 huǐ		2
毁 huǐ		158
汇 huì		158
会 huì		158
绘 huì		158
诲 huì		159
惠 huì		159
慧 huì		159

hun

昏 hūn		159
浑 hūn		159
魂 hún		160
混 hùn		160

huo

活 huó		160
伙 huǒ		160
或 huò		160
货 huò		161
获 huò		161
祸 huò		161
惑 huò		161

豁 huò 161

J

ji

讥 jī		162
击 jī		162
饥 jī		162
圾 jī		2
机 jī		21
肌 jī		13
鸡 jī		162
积 jī		163
基 jī		163
激 jī		163
吉 jí		163
汲 jí		2
级 jí		2
即 jí		163
极 jí		2
急 jí		164
疾 jí		164
集 jí		164
籍 jí		164
挤 jǐ		165
脊 jǐ		8
计 jì		165
记 jì		25

纪 jì 165

忌 jì 25

技 jì 165

际 jì 165

剂 jì 166

季 jì 166

迹 jì 166

既 jì 166

济 jì 166

继 jì 167

寂 jì 167

绩 jì 167

寄 jì 167

祭 jì 167

jia

加 jiā 168

夹 jiā 168

佳 jiā 168

家 jiā 168

嘉 jiā 168

甲 jiǎ 169

价 jià 169

驾 jià 169

架 jià 169

假 jiǎ 13

稼 jià 169



jian

尖 jiān 23

坚 jiān 170

间 jiān 170

肩 jiān 13

艰 jiān 170

兼 jiān 170

监 jiān 12

拣 jiǎn 171

捡 jiǎn 171

减 jiǎn 171

剪 jiǎn 171

检 jiǎn 171

简 jiǎn 172

碱 jiǎn 172

件 jiàn 172

建 jiàn 172

荐 jiàn 172

健 jiàn 173

舰 jiàn 173

渐 jiàn 173

溅 jiàn 173

践 jiàn 173

键 jiàn 174

箭 jiàn 174

jiang

将 jiāng 174

僵 jiāng 174

疆 jiāng 174

讲 jiǎng 175

奖 jiǎng 175

桨 jiǎng 175

匠 jiàng 1

降 jiàng 175

jiao

交 jiāo 175

郊 jiāo 176

娇 jiāo 176

浇 jiāo 17

骄 jiāo 176

胶 jiāo 176

焦 jiāo 177

跤 jiāo 177

蕉 jiāo 177

角 jiǎo 177

狡 jiǎo 3

饺 jiǎo 177

皎 jiǎo 178

脚 jiǎo 178

搅 jiǎo 178

叫 jiào 178

较 jiào 178

教 jiào 179

jie

阶 jiē 179

皆 jiē 179

接 jiē 179

揭 jiē 179

街 jiē 180

节 jié 180

杰 jié 180

洁 jié 180

结 jié 180

捷 jié 181

竭 jié 181

姐 jiě 181

解 jiě 181

界 jiè 181

诫 jiè 182

借 jiè 182

jìn

金 jīn 182

津 jīn 182

筋 jīn 183

襟 jīn 183

仅 jǐn 183

紧 jǐn 183

